

DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA THIẾT YẾU
PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG TRONG CÁC ĐỢT CAO
ĐIỂM, THIÊN TAI HOẶC TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND đặc khu Phú Quốc)

Stt	Hàng hóa	Đvt	Mức tiêu dùng bình quân đầu người/01 tháng	Tổng mức hàng hóa tiêu dùng bình quân /01 tháng cho người (Dân số 153.510)	Tổng mức hàng hóa tiêu dùng trong đợt cao điểm cho 153.510 người (tăng 10%)	Thành tiền tổng mức hàng hóa tiêu dùng bình quân /01 tháng cho người (triệu đồng)
I	TỔNG GIÁ TRỊ CÁC MẶT HÀNG THIẾT YẾU					241.834
II	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM					
1	Gạo các loại	kg	7,68	1.178.957	1.296.852	21.221
2	Thực phẩm khô các loại (mì, bún, phở,...)	kg	1,32	202.633	222.897	2.432
3	Dầu ăn, mỡ	kg	0,48	73.685	81.053	3.168
4	Nước mắm, nước chấm	Lít	0,35	53.729	59.101	5.104
5	Bột ngọt	kg	0,06	21.491	23.641	1.612
6	Muối ăn	kg	0,14	20.224	22.247	0.133
III	THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG					
7	Thịt các loại (Thịt heo chiếm 53%, gia cầm 42%, còn lại 5%)	kg	2,5	383.775	422.153	76.755
8	Tôm, cá	kg	2,28	350.003	385.003	52.500
9	Trứng gia cầm	quả	5,5	844.305	928.736	2.786
10	Rau các loại	kg	1,52	233.335	256.669	4.667
11	Đậu các loại	kg	0,5	76.755	84.431	1.075
IV	THỰC PHẨM CHẾ BIẾN					
12	Tàu hũ	kg	0,5	76.755	84.431	1.151
13	Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	kg	0,95	145.835	160.418	10.208
14	Thực phẩm chế biến khác	kg	0,8	122.808	135.089	12.281

V	XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT					
15	Xăng, dầu	lít	5,7	875.007	962.508	26.250
16	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG chai)	ký	0,3	46053	50.658	20.494